



zhù zhǎng

助长

verb · to encourage; to foster (negative)

Example Sentences

zhè zhǒng shuō fǎ huì zhù zhǎng bù liáng fēng qì
这种说法会助长不良风气。

This kind of statement will encourage bad practices.

jiā zhǎng bù yào zhù zhǎng hái zǐ de pān bǐ xīn lǐ
家长不要助长孩子的攀比心理。

Parents should not foster a competitive mindset in their children.

Trace each character, then write the word on your own.

助 助 助 助 助 助 助 助 助 助

长 长 长 长 长 长 长